

Phụ lục

**Tổng hợp kinh phí hỗ trợ kinh tế vườn, kinh tế trang trại theo
Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND, năm 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 1385/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó, kinh phí chia theo nội dung chi			
			Hỗ trợ chung cho KTV, KTTT	Hỗ trợ riêng đối với kinh tế vườn	Hỗ trợ riêng đối với trang trại	
1	Đông Giang	4.000	2.586	1.234	180	
2	Nam Trà My	3.500	1.251	169	2.080	
3	Nông Sơn	3.500	2.868	632	-	
4	Quế Sơn	4.000	2.294	1.176	530	
5	Tiên Phước	8.000	5.933	1.422	645	
6	Nam Giang	2.300	1.140	507	653	
7	Đại Lộc	2.300	1.220	1.080	-	
8	Phước Sơn	2.200	825	295	1.080	
9	Thăng Bình	6.000	3.350	710	1.940	
10	Bắc Trà My	4.000	2.280	1.190	530	
11	Hội An	1.500	730	670	100	
12	Hiệp Đức	1.000	852	148	-	
13	Tây Giang	3.500	2.640	670	190	
14	Phú Ninh	2.500	1.700	439	361	
15	Núi Thành	1.500	308	635	557	
16	Chi cục Phát triển nông thôn	200	200	-	-	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm tra, làm cơ sở cấp phát kinh phí.
TỔNG CỘNG		50.000	30.177	10.977	8.846	